

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CẢM NHẬN THAM NHƯNG TỚI DỰ ĐỊNH KHỞI SỰ KINH DOANH CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Dương Công Doanh

Khoa Quản trị Kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: doanhdh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 02/7/2018

Ngày nhận bản sửa: 30/7/2018

Ngày duyệt đăng: 05/11/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam. Với dữ liệu thu được từ 289 sinh viên tại các tỉnh Miền Bắc Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp định lượng bao gồm một số công cụ thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích mối quan hệ tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính để đánh giá tác động của cảm nhận tham nhũng tới chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng “chuẩn chủ quan” ảnh hưởng mạnh nhất và thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh. Đáng ngạc nhiên rằng “cảm nhận tham nhũng” cũng có ảnh hưởng mạnh và thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh sinh viên Việt Nam. Ngoài ra, “cảm nhận tham nhũng” cũng có ảnh hưởng gián tiếp thuận chiều tới “dự định khởi sự kinh doanh” qua biến trung gian “chuẩn chủ quan”.

Từ khóa: Cảm nhận tham nhũng, dự định khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan.

The Effect of Perceived Corruption on Entrepreneurial Intention Among Vietnamese Students

Abstract:

This study aims at investigating the impacts of perceived corruption on subjective norm and entrepreneurial intention among Vietnamese students. By collecting data from 289 students at universities, colleges and institutes in Vietnam, the author would employ the quantitative approach such as certain descriptive statistics, exploratory factor analysis (EFA), correlation coefficient analysis, and linear regression to analyze the relationships between gender, educational level, perceived corruption, subjective norm and entrepreneurial intention. In addition, Chi-square and Cramer's V tests are implemented to show the difference of gender and educational level in Vietnamese students' entrepreneurial intention. The results show that there are positive relationships between subjective norm, corruption perception and entrepreneurial intention. In addition, the result of regression coefficient for the indirect effect also represents the change in entrepreneurial intention for every unit change in perceived corruption that is mediated by subjective norm.

Keywords: Perceived corruption, Entrepreneurial intention, Subjective norm.

1. Đặt vấn đề

Khởi sự kinh doanh của thanh niên, đặc biệt đối tượng là sinh viên, đang nhận được sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các nhà giáo dục và cả xã hội. Mặc dù có rất nhiều nghiên cứu liên quan tới dự định khởi sự kinh doanh với nhiều góc nhìn khác nhau nhưng hầu hết các nghiên cứu đó được thực hiện tại các quốc gia phát triển, nơi mà có kinh tế thị trường phát triển, các hệ thống của kinh tế thị trường được hình thành đồng bộ và được vận hành hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh. Vẫn còn khá ít các nghiên cứu về khởi sự được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường như ở Việt Nam, và đặc biệt còn rất ít nghiên cứu chú ý tới tác động của cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự kinh doanh.

Các nghiên cứu trước đây thường tìm hiểu tác động của tham nhũng tới một số loại hoạt động kinh tế của các doanh nhân mới khởi nghiệp hay tác động của tham nhũng tới kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp mới (Timofeyev & Yan, 2013; Tonoyan & cộng sự, 2010). Còn rất ít các nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự kinh doanh, khi mà các cá nhân đã nhận ra cơ hội kinh doanh nhưng chưa quyết định là thực hiện dự định đó hay không (Van der Zwan & cộng sự, 2011), đặc biệt với mẫu nghiên cứu là các sinh viên đại học và cao đẳng, những người trẻ được coi là tiềm năng của mỗi Quốc gia bởi họ có cơ hội tiếp thu kiến thức và được đào tạo bài bản hơn cả. Estrin & cộng sự (2013) cho rằng, một trong những trở ngại chính của khởi sự kinh doanh chính là cảm nhận về tham nhũng. Trong khi đó Shin (2015) thì cho rằng mức độ tham nhũng trong một quốc gia cao có thể làm giảm mức độ cạnh tranh trong môi trường kinh doanh do sự thiếu công bằng. Cụ thể hơn, mức độ cảm nhận tham nhũng cao lại có thể ngăn cản dự định của một người trở thành doanh nhân để bởi họ lo sợ hơn về rủi ro trong kinh doanh và lãng phí tiền bạc. Tuy nhiên, nghiên cứu của Traikova & cộng sự (2017) lại chỉ ra tác động tích cực của cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Bulgari. Vẫn còn chưa thống nhất, chưa rõ ràng và thậm chí trái ngược trong các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa cảm nhận tham nhũng và dự định khởi sự kinh doanh.

Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cho chứng minh ảnh hưởng của cảm nhận

tham nhũng tới chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh. Ngoài ra nghiên cứu này cũng đánh giá ảnh hưởng của biến kiểm soát (giới tính, năm học, ngành học) tới dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên. Kết quả nghiên cứu hy vọng có thể đóng góp vào hiểu biết về lĩnh vực khởi sự kinh doanh và có thể mang lại giá trị tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà giáo dục và các nhà nghiên cứu tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và giả thiết nghiên cứu

2.1. Khởi sự kinh doanh

Khởi sự kinh doanh là một quá trình tạo ra và phát triển một doanh nghiệp mới (Shane & Venkataraman, 2000), doanh nghiệp này không chỉ cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, mà nó còn tạo ra cơ hội việc làm cho người lao động và đóng góp vào ngân sách quốc gia và sự phát triển kinh tế của quốc gia đó. Linda & cộng sự (2017) nhấn mạnh rằng “*khởi sự kinh doanh là một quá trình thiết kế, tạo lập và vận hành một doanh nghiệp kinh doanh mới*”, và nó cũng liên quan một vài chủ đề như chính sách, chương trình của chính phủ, tài chính, các chương trình đào tạo về khởi sự kinh doanh. Trong thực tế, các nước và các nhà khoa học quan tâm tới sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, điều này được xem như con đường bền vững để phát triển nền kinh tế quốc gia (Sivvam, 2012, 13; Ambrish, 2014, 225). Grzybowska (2004) định nghĩa khởi sự kinh doanh là một hành động có ý thức của một cá nhân, phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác như các hoạt động kinh tế vĩ mô, công nghệ, văn hóa, và các vấn đề chính trị. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro vẫn đóng vai trò quan trọng để đạt được thành công trong kinh doanh. Vì vậy, doanh nhân có trách nhiệm các hoạt động kinh tế, tạo ra giá trị thặng dư, tăng thu nhập, phát triển kỹ năng và tạo việc làm cho người lao động (Gawel, 2010, 60).

2.2. Dự định khởi sự kinh doanh

Dự định khởi sự kinh doanh được định nghĩa là dự định tạo lập một doanh nghiệp mới của một cá nhân trong một thời điểm nhất định trong tương lai. Tuy nhiên, thời điểm này vẫn chưa được xác định rõ ràng và cũng có thể không bao giờ được thực hiện trong thực tế (Thompson, 2009, 676). Dự định khởi sự kinh doanh này có thể trở thành thực tế trong tương lai hay không phụ thuộc rất nhiều yếu tố như các vấn đề của cá nhân, kinh tế, xã hội và chính trị và cả môi trường kinh doanh. Các điều kiện đó hoặc trở thành trở ngại lớn hoặc có thể trở thành nhân tố thúc đẩy tới hoạt động khởi sự kinh doanh. Chính

vì vậy, dự định khởi sự kinh doanh được xem như điều kiện cần thiết và nền tảng trở thành doanh nhân trong tương lai. Trong khi khởi sự là một quá trình tạo lập một tổ chức kinh doanh (Gartner & cộng sự, 1992), thì dự định của một cá nhân để khởi sự kinh doanh là đóng vai trò quyết định đối với quá trình này (Lee & cộng sự, 2001). Theo Ajzen (1991), tác giả của lý thuyết hành vi theo kế hoạch (TPB), dự định được xác định bởi chuẩn mực xã hội và cảm nhận kiểm soát hành vi. Trong khi đó, cảm nhận xã hội chính là cảm nhận của một cá nhân đối với hành vi của anh ấy/cô ấy đối xem hành vi đó có phù hợp với suy nghĩ người khác hay không, trong khi cảm nhận kiểm soát hành vi được hiểu chính là các hành động mục tiêu được xác định trong khả năng của ra người ra quyết định (Esfandiar & cộng sự, 2017). Do & Dadvari (2017) cũng định nghĩa dự định khởi sự kinh doanh chính là việc suy nghĩ thấu đáo về việc tạo lập một doanh nghiệp mới, dự định này phản ánh kinh nghiệm, nhận thức và mong muốn của cá nhân tới việc khởi sự kinh doanh bởi vì quyết định trở thành doanh nhân là tự nguyện và có ý thức (Krueger & cộng sự, 2000).

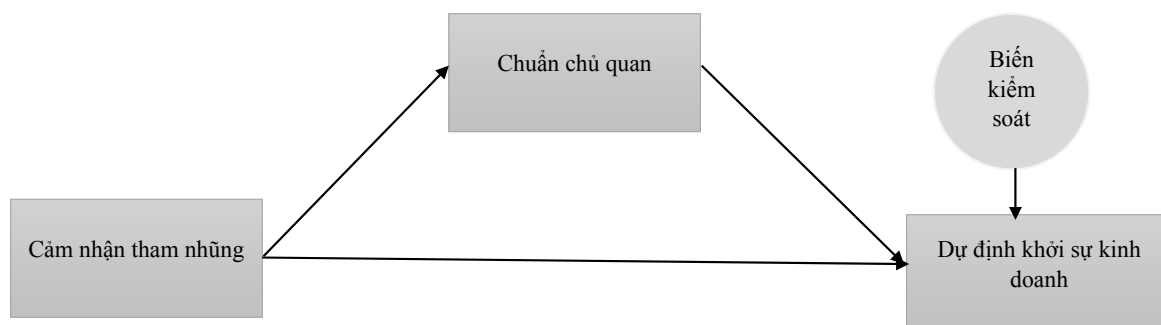
2.3. *Mối quan hệ cảm nhận tham nhũng và dự định khởi sự kinh doanh*

Tham nhũng được định nghĩa cụ thể là lạm dụng quyền lực để đạt được lợi ích cá nhân trong bộ máy công quyền (Traikova & cộng sự, 2017). Trong khi đó, hối lộ được coi là biểu hiện của tham nhũng trong các giao dịch kinh tế không chính thức. Tình trạng tham nhũng làm tăng chi phí kinh doanh trực tiếp hoặc gián tiếp của doanh nghiệp và làm tăng sự biến động, rủi ro của trong môi trường kinh doanh và làm giảm động cơ kinh doanh, cản trở tới đổi mới và khởi sự kinh doanh (Aidis & cộng sự, 2008). Chính vì vậy, ảnh hưởng của tham nhũng tới khởi sự kinh doanh nhận được sự chú ý không chỉ các nhà nghiên cứu mà cả các nhà hoạch định chính sách.

Cảm nhận tham nhũng (perceived corruption) có thể được nhận thức khác nhau nên dẫn tới cách ứng xử của mỗi cá nhân với vấn đề đó khác nhau. Một mặt, mức độ cảm nhận tham nhũng cao có thể liên hệ tới rủi ro kinh doanh và chi phí kinh doanh cao hơn. Vì vậy, cảm nhận tham nhũng có thể làm giảm cảm nhận tính khả thi trong kinh doanh và có thể cản trở dự định khởi sự kinh doanh của một cá nhân (Griffiths & cộng sự, 2009). Mặt khác, mức độ cảm nhận tham nhũng cao có thể có mối quan hệ tới khả năng trục lợi cao hơn và hay làm tăng các hoạt động kiếm lời không minh bạch. Vì vậy, cảm nhận tham nhũng cao lại có thể làm tăng cảm nhận mong muốn khởi sự kinh doanh hoặc thúc đẩy thái độ tích cực hướng tới dự định khởi sự kinh doanh (Baumol, 1990). Cuối cùng, mức độ cảm nhận tham nhũng cao có thể có mối quan hệ với cơ chế “bôi trơn” bằng tiền bạc, lợi ích để phá vỡ các quy định của luật pháp (Méon & Sekkat, 2005; Méon & Weill, 2010).

Everett & cộng sự (2007) coi cản trở chính tới dự định khởi sự kinh doanh của một cá nhân chính là cảm nhận về tham nhũng của họ. Mức độ cảm nhận tham nhũng cao có thể có ảnh hưởng tai hại hơn là tình trạng tham nhũng bởi nó gây ra các hiện tượng xã hội như là “văn hoá bôi trơn” hay “văn hoá ngò vọc” (Melgar & cộng sự, 2010). Mặc dù đã có một vài nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự, nhưng cũng có nghiên cứu chỉ ra cảm nhận về tham nhũng cao lại thúc đẩy cá nhân tiến hành khởi sự kinh doanh. Ngoài ra, vấn đề tham nhũng trong các quốc gia chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, trong đó có Việt Nam, đang ngày càng trở nên trầm trọng và tinh vi hơn. Chính vì vậy, các giả thuyết nghiên cứu dưới đây nhằm xác định ảnh hưởng của cảm nhận về tham nhũng tới dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả cho các biến nhân khẩu học

Biến nhân khẩu học		Tần số	(%)	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
1. Tuổi	Từ 18 đến 19 tuổi	49	17	1,8408	2,0000	0,39387
	Từ 20 đến 24 tuổi	237	82			
	Trên 24 tuổi	3	1			
2. Giới tính	Nam	115	39,8	1,6021	2,0000	0,49032
	Nữ	174	60,2			
3. Ngành học	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	218	75,4	1,2448	1,0000	0,43073
	Ngành kỹ thuật và các ngành khác	71	24,6			
4. Năm học	Năm thứ nhất đại học	12	4,1	2,8858	3,0000	0,69530
	Năm thứ hai đại học	52	18			
	Năm thứ ba đại học	182	63			
	Năm cuối đại học	43	14,9			
5. Công việc/ Học tập tham gia gần đây	Chỉ đi học	90	31,1	2,1938	2,0000	1,10106
	Đang học và làm cho công ty	115	39,8			
	Đang học và tự kinh doanh riêng	22	7,6			
	Đang học và tìm việc	62	21,5			

Ghi chú: N=289

H1: Cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới chuẩn chủ quan.

H2: Cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh.

2.4. Mối quan hệ chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh

Chuẩn chủ quan liên quan tới áp lực từ phía xã hội và văn hóa tới việc thực hiện một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Ví dụ như mong muốn trở thành một doanh nhân có nhận được sự ủng hộ (tôn trọng) từ phía bạn bè, gia đình, cổ vấn và các mối quan hệ xã hội khác hay không sẽ có ảnh hưởng tới quyết định khởi sự kinh doanh của người đó. Thuật ngữ “chuẩn chủ quan” có thể xuất phát từ niềm tin quy chuẩn liên quan tới việc mong muốn được ủng hộ từ những người quan trọng trong cuộc sống và việc bắt đầu thực hiện một hành vi mong muốn. Chính vì vậy, chuẩn chủ quan đóng vai trò quan trọng đối với dự định khởi sự kinh doanh. Một người có thể thực hiện một hành vi cụ thể nếu những người xung quanh ủng hộ họ. Ngược lại, họ có thể không khởi sự kinh doanh khi những người xung quanh phản đối. Vì vậy, chuẩn chủ quan về việc khởi sự kinh doanh có thể là ảnh hưởng tích cực hoặc ảnh hưởng tiêu cực tới dự định khởi sự kinh doanh của một người (Abebe, 2012; Solesvik, 2013). Mặc dù những người xung quanh ảnh hưởng tới động lực khởi sự kinh doanh của một cá nhân nhưng họ cũng có thể mang lại sự giúp đỡ nguồn lực cần thiết để tiến hành khởi sự kinh doanh (Liñán & Santos, 2007).

Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy chưa có sự thống nhất, thậm chí trái ngược, trong kết quả nghiên cứu về chiều hướng cũng như mức độ ảnh hưởng của chuẩn chủ quan tới dự định khởi sự kinh doanh, và cũng có nhiều nghiên cứu không cho thấy hai biến này có mối quan hệ tương quan. Chính vì vậy, giả thiết sau được thiết lập để đánh giá tác động của chuẩn chủ quan tới dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.

H3: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh.

H4: Cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng gián tiếp thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh thông qua chuẩn chủ quan.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung làm rõ mối quan hệ giữa cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.

Mặc dù hơn 500 bảng hỏi được gửi tới học sinh, sinh viên tại các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh Miền bắc bằng cách gửi trực tiếp bảng hỏi cho sinh viên trả lời ngay tại trên lớp và qua công cụ google docs gửi tới các email cá nhân và facebook của sinh viên, tuy nhiên, tác giả chỉ thu thập được 289 bảng hỏi được trả lời đầy đủ và đủ điều kiện để phân tích. Bảng hỏi được chia làm hai nội dung chính, phần thứ nhất được thiết kế giúp sinh viên trả lời các câu hỏi liên quan tới cảm nhận về tham nhũng, chuẩn chủ quan, dự định khởi sự kinh doanh dựa trên thang đo six-point Likert với

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo lần cuối

Ký hiệu	Biến quan sát/nội dung	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Dự định khởi sự kinh doanh (EI) (Krueger, 1993; Zhao & cộng sự, 2011)		0,754
EI1	Tôi sẽ khởi sự kinh doanh sau khi tốt nghiệp trong tương lai	0,730
EI2	Tôi sẽ hợp tác cùng các đối tác để tạo lập doanh nghiệp trong tương lai	0,654
EI3	Tôi sẽ khởi sự kinh doanh khi có nguồn lực tài chính đảm bảo	0,747
EI4	Tôi sẽ tham gia các hoạt động/chương trình hay khoá học về khởi sự kinh doanh khi có cơ hội	0,651
Chuẩn chủ quan (SN) (Ajzen, 1991; Miranda & cộng sự, 2017)		0,767
SN1	Tôi tin rằng gia đình tôi sẽ ủng hộ việc tôi khởi sự kinh doanh	0,750
SN2	Tôi tin rằng bạn bè thân thiết của tôi sẽ ủng hộ việc tôi khởi sự kinh doanh	0,737
SN3	Tôi tin rằng những người quan trọng khác của tôi ủng hộ tôi khởi sự kinh doanh	0,701
SN4	Tôi tin rằng văn hóa người Việt Nam thúc đẩy khởi sự kinh doanh	0,711
SN5	Tôi tin rằng hầu hết người Việt Nam có cái nhìn tích cực với việc khởi sự kinh doanh	0,721
Cảm nhận tham nhũng (PC) (Traikova & cộng sự, 2017)		0,943
PC1	Tôi cho rằng việc hối lộ/"bôi trơn" là cách hiệu quả để đạt được bất kì điều gì	0,935
PC2	Tôi cho rằng việc hối lộ/"bôi trơn" là cách hiệu quả để tác động lên hệ thống luật pháp	0,933
PC3	Hầu hết kinh doanh ở nước tôi đều phải lách luật để tồn tại	0,930
PC4	Ở nước tôi, nếu không có mối quan hệ với quan chức thì chẳng ai có thể kinh doanh thành công	0,931
PC5	Thông qua hối lộ/"bôi trơn" một người có thể tác động hiệu quả tới quá trình tư hữu hoá	0,931
PC6	Hối lộ/"bôi trơn" là cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề với cảnh sát/công an	0,934
PC7	Hối lộ/"bôi trơn" là cách hiệu quả để chiếm dụng tài sản công/tiền nhà nước	0,944

Ghi chú: N=289

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

thang điểm đánh giá từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) tới 6 (hoàn toàn đồng ý). Phần thứ 2 bao gồm các câu hỏi nhằm thu thập thông tin nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính, năm học, ngành học...) của người trả lời.

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng bao gồm một số công cụ thống kê mô tả, phân tích nhân tố, phân tích mối quan hệ tương quan và hồi quy đa biến thông qua sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến kiểm soát, cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thông tin nhân khẩu học

Bảng 1 cho thấy rằng hầu hết người trả lời trong độ tuổi từ 20 tới 24 (chiếm 82%). Hơn nữa, có tới 60,2% số người trả lời là nữ giới, nhưng chỉ 24,6% là sinh viên ngành kỹ thuật và một số ngành khác

ngoài ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Trong đó, phần lớn người trả lời là sinh viên năm thứ ba đại học, chiếm tới 63%, theo sau bởi 18% là sinh viên năm thứ hai đại học và 14,9% là sinh viên năm cuối đại học. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng 39,8% số người trả lời rằng họ vừa học vừa làm cho một công ty, 31,1% số người trả lời chỉ đang học, 21,5% trong số họ thì đang học và tìm việc, chỉ 7,6% số người trả lời vừa học vừa kinh doanh.

4.2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha là một kiểm định thống kê về mức độ chẵn chẽ của các biến quan sát (items) trong thang đo tương quan với nhau. Thang đo được chọn nếu hệ số Cronbach's Alpha cao hơn 0.6 và các biến có hệ số tương quan biến-tổng (Corrected item-total correlation) phải lớn hơn 0.3 (Nunnally & Bernstein, 1994). Bảng 2 cho thấy kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo lần cuối bao gồm 16 biến

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho biến độc lập và biến phụ thuộc lần cuối

Loại biến	Biến độc lập	Biến phụ thuộc
Hệ số KMO	0,896	0,733
Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett	0,000	0,000
Phương sai trích	68,349 (%)	58,064 (%)
Giá trị Eigenvalue	1,564	2,323

Ghi chú: N=289

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay nhân tố lần cuối

Biến quan sát	Nhóm nhân tố	
	F1	F2
PC5	0,884	
PC3	0,879	
PC4	0,864	
PC6	0,863	
PC2	0,846	
PC1	0,826	
PC7	0,721	
SN3		0,799
SN4		0,764
SN1		0,681
SN2		0,604

Ghi chú: N=289

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

quan sát đo lường cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh. Sau nhiều lần kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha thì một số biến quan sát bị loại để đảm bảo độ tin cậy của thang đo (loại các biến có hệ số tương quan biến-tổng < 0,3). Cuối cùng, kết quả kiểm định lần cuối cho thấy hệ số Cronbach's Alpha cho thấy 15 biến quan sát còn lại trong mô hình lần lượt là 0,754, 0,767 và 0,943 và hệ số tương quan biến-tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, 16 biến quan sát còn lại được đưa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA là hoàn toàn phù hợp và các thang đo này là có ý nghĩa và có độ tin cậy cao.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) đòi hỏi cần phải thỏa mãn một số điều kiện. Thứ nhất, hệ số KMO là một chỉ tiêu được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố, giá trị này cần phải trong khoảng ($0,5 \leq KMO \leq 1$) thì phân tích nhân tố mới thích hợp (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Thứ hai, các biến có hệ số tải nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại và tổng phương sai trích cần đạt hơn

50% (Anderson & Gerbing, 1988).

Kết quả phân tích khám phá (EFA) lần 2 với 15 biến còn lại (bao gồm biến độc lập và biến phụ thuộc) sau khi loại biến SN5 vì có hệ số tải thấp hơn 0,5 cho thấy rằng các kiểm định được đảm bảo vì: (1) kết quả kiểm định tính thích hợp của mô hình ($0,5 \leq KMO = 0,896 \leq 1$); (2) Kết quả kiểm định Barlett's về sự tương quan 15 biến quan sát còn lại có mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 < 0,05 chứng tỏ rằng các biến có liên quan chặt chẽ với nhau; (3) Kết quả tổng phương sai trích cho biến độc lập = 68,349% (>50%) đạt yêu cầu và cho biết rằng 2 nhóm nhân tố giải thích được 68,329 độ biến thiên của dữ liệu. Ngoài ra, hệ số tải của các biến đều lớn hơn 0,5. Chính vì vậy, kết quả phân tích khám phá là hoàn toàn phù hợp.

Phân tích nhân tố khám phá lần cuối cho thấy có 2 nhóm nhân tố được định danh: Nhân tố F₁(X₁) bao gồm 07 biến có tương quan chặt chẽ với nhau, được gọi là "PC - Cảm nhận tham nhũng". Trong khi đó nhân tố F₂(X₂) bao gồm 04 biến, được gọi là "SN - Chuẩn chủ quan". Như vậy, sau nhiều lần kiểm định

Bảng 5. Ma trận hệ số tương quan

	1	2	3	4	5	6
1. Ngành học	1					
2. Năm học	0,001	1				
3. Giới tính	-0,078	0,080	1			
4. Cảm nhận tham nhũng	-0,145**	-0,092	0,034	1		
5. Chuẩn chủ quan	-0,271***	0,013	-0,022	0,468***	1	
6. Dự định khởi sự kinh doanh	-0,175***	0,053	0,052	0,648***	0,717***	1

Ghi chú: N=289; ** $p < 0,05$: Có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** $p < 0,01$: Có mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

Bảng 6. Kết quả hồi quy tuyến tính mô hình 1

Nhân tố	Hệ số B	Độ lệch chuẩn	Beta (β)	Kiểm định T	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
Hằng số α	-0,075	0,247		-0,304	0,762	
Ngành học	0,077	0,077	0,036 ^{ns}	0,991	0,323	1,089
Năm học	0,111	0,047	0,084 ^{**}	2,372	0,018	1,021
Giới tính	0,080	0,066	0,043 ^{ns}	1,218	0,224	1,019
Chuẩn chủ quan	0,511	0,039	0,538 ^{***}	13,155	0,000	1,298
Cảm nhận tham nhũng	0,374	0,036	0,411 ^{***}	10,300	0,000	1,362
Hệ số R ²				0,655		
Hệ số R ² điều chỉnh				0,649		
Hệ số Durbin-Watson				1,879		
Mức ý nghĩa (Sig. F)				0,000		

Ghi chú: N=289; ** Có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ^{ns} Không có ý nghĩa thống kê
 Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá, mô hình nghiên cứu đã được tác giả hiệu chỉnh một cách tương ứng.

4.4. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 5 cho thấy ma trận hệ số tương quan giữa các biến bao gồm lĩnh vực học, năm học, giới tính, cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh. Ở mức ý nghĩa 5%, ngành học có mối quan hệ tương quan ngược chiều với cảm nhận tham nhũng ($r = -0,145$; $p\text{-value} = 0.014$). Ngoài ra, ở mức ý nghĩa 1%, ngành học cũng có mối quan hệ tương quan ngược chiều chuẩn chủ quan ($r = -0,271$; $p\text{-value} = 0.000$) và dự định khởi sự kinh doanh ($r = -0,175$; $p\text{-value} = 0.003$). Hơn nữa, cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ tương quan chặt chẽ và thuận chiều với chuẩn chủ quan ($r = 0.468$, $p\text{-value} = 0.000$) và dự định khởi sự kinh doanh ($r = 0.649$, $p\text{-value} = 0.000$). Đặc biệt trong nghiên cứu này, tác giả thấy rằng chuẩn chủ quan có mối quan hệ tương quan chặt chẽ và thuận chiều tới dự định khởi sự kinh doanh ($r = 0.717$, $p\text{-value} = 0.000$). Kết quả này cho thấy rằng trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam thì cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng tích cực tới chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh. Điều này rất đáng ngạc nhiên nhưng lại khá tương đồng với nghiên cứu của Traikova & cộng sự (2017) trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Bulgaria.

4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự kinh doanh (cả trực tiếp và gián tiếp) thì mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng. Trước khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính, kết quả kiểm định Pearson phía trên cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy cũng xác nhận điều này bởi tất cả hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10.

4.5.1. Kiểm định tác động trực tiếp của cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và biến kiểm soát tới dự định khởi sự kinh doanh

Kết quả hồi quy tuyến tính từ bảng 6 cho thấy rằng mô hình này có mức ý nghĩa (Sig. F) = 0,000 nhỏ hơn rất nhiều mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ nên mô hình hồi quy này là có ý nghĩa. Hệ số Durbin-Watson của mô hình là 1,879 nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 chứng tỏ rằng mô hình này không có hiện tượng tự tương quan (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, hệ số R² điều chỉnh = 0,655 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 65,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 34,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Dựa vào phương trình hồi quy trong bảng 6, kết luận rằng chỉ 03 biến có ý nghĩa thống kê là “năm học”, “cảm nhận tham nhũng” và “chuẩn chủ quan”. Trong đó “chuẩn chủ quan” có ảnh hưởng nhiều nhất tới dự định khởi sự kinh doanh của học sinh, sinh viên vì có hệ số β cao nhất ($\beta = 0,538$, $p\text{-value} < 0,01$); kế đó là biến “cảm nhận tham nhũng” ($\beta = 0,411$, $p\text{-value} < 0,01$), cuối cùng là “năm học” ($\beta = 0,084$, $p\text{-value} < 0,05$). Kết quả này cho thấy rằng nếu chuẩn chủ quan và cảm nhận tham nhũng càng cao thì dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên càng cao. Tuy nhiên, năm học có ảnh hưởng ngược chiều tới dự định khởi sự kinh doanh. Ngoài ra, không có ý nghĩa thống kê đối với các biến kiểm soát còn lại (giới tính và ngành học).

Như vậy, phương trình hồi quy tuyến tính 1 với biến phụ thuộc là dự định khởi sự kinh doanh như sau:

Bảng 7. Kết quả hồi quy tuyến tính mô hình 2

Nhân tố	Hệ số B	Độ lệch chuẩn	Beta (β)	Kiểm định T	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
Hằng số α	1,203	0,179		6,721	0,000	
Cảm nhận tham nhũng	0,447	0,050	0,468***	8,950	0,000	1,000
Hệ số R^2				0,219		
Hệ số R^2 điều chỉnh				0,216		
Hệ số Durbin-Watson				1,395		
Mức ý nghĩa (Sig. F)				0,000		

Ghi chú: N=289; ** Có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%; *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ^{ns} Không có ý nghĩa thống kê
 Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2018.

EI = -0,075 + 0,084*YE + 0,538*SN + 0,411*PC
 + (Mô hình 1)

Trong đó: EI là dự định khởi sự, YE là năm học, SN là chuẩn chủ quan và PC là cảm nhận tham nhũng.

4.5.2. Kiểm định tác động trực tiếp của cảm nhận tham nhũng tới chuẩn chủ quan và tác động gián tiếp của cảm nhận tham nhũng tới dự định khởi sự kinh doanh thông qua chuẩn chủ quan

Kết quả hồi quy tuyến tính từ bảng 7 cho thấy rằng biến “cảm nhận tham nhũng” chỉ ảnh hưởng 21,6% sự thay đổi của biến “chuẩn chủ quan”. Ngoài ra, dựa vào phương trình hồi quy trong bảng 7 thì “cảm nhận tham nhũng” có ảnh hưởng trực tiếp thuận chiều tới “chuẩn chủ quan” ($\beta = 0,468$, p-value < 0,01). Như vậy, phương trình hồi quy tuyến tính 2 với biến phụ thuộc là chuẩn chủ quan sẽ có dạng như sau:

$$SN = 1,203 + 0,468*PC + (Mô hình 2)$$

Hơn nữa, theo mô hình nghiên cứu (hình 1) chúng ta có thể thấy biến “cảm nhận tham nhũng” ngoài ảnh hưởng trực tiếp tới “dự định khởi sự kinh doanh” nó còn ảnh hưởng gián tiếp tới “dự định khởi sự kinh doanh” qua biến trung gian “chuẩn chủ quan”. Sobel (1982) đã đề xuất cách tiếp cận trong phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định vai trò trung gian này. Theo cách tiếp cận này, thì tác động gián tiếp của “cảm nhận tham nhũng” tới “dự định khởi sự kinh doanh” là thuận chiều với giá trị:

$$\beta_{\text{gián tiếp}} = (\beta_2)(\beta) = 0,538*0,468 = 0,252$$

Tức là khi “cảm nhận tham nhũng” tăng lên một đơn vị thì “chuẩn chủ quan” sẽ thay đổi 0,468 đơn vị, dẫn tới dự định khởi sự kinh doanh thay đổi 0,252 đơn vị.

5. Kết luận

Kết quả phân tích mối quan hệ tương quan cho thấy rằng trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam, cảm nhận tham nhũng có mối quan hệ

tương quan thuận chiều với chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy “chuẩn chủ quan” có ảnh hưởng mạnh nhất tới dự định khởi sự kinh doanh, kế đến là “cảm nhận tham nhũng”. Điều này cho thấy rằng trong bối cảnh Việt Nam, khi nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hóa quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì “cảm nhận tham nhũng” và “chuẩn chủ quan” của sinh viên càng cao thì dự định khởi sự kinh doanh càng cao. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy cho ảnh hưởng gián tiếp qua biến trung gian cũng cho thấy rằng sự thay đổi trong “cảm nhận tham nhũng” có ảnh hưởng gián tiếp thuận chiều tới sự thay đổi trong “dự định khởi sự kinh doanh” qua biến trung gian “chuẩn chủ quan”. Kết quả nghiên cứu này đáng ngạc nhiên tuy nhiên lại đồng nhất với kết quả nghiên cứu tại một số có nền kinh tế chuyển đổi tại Đông Âu. Điều này, về mặt thực tiễn, cho thấy rằng sinh viên cảm nhận rằng khởi sự kinh doanh vẫn cần phải có các chi phí phi chính thức trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam.

Một vài hạn chế trong kết quả nghiên cứu này có thể là cơ sở để đề xuất các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai. Thứ nhất, do hạn chế về mặt thời gian và kinh phí nên nghiên cứu này chỉ được tiến hành với mẫu khá nhỏ (N=289) và phần lớn thu thập thông qua công cụ google docs, các nghiên cứu sau này có thể tăng số quan sát để làm rõ hơn mối quan hệ giữa cảm nhận tham nhũng và dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên. Thứ hai, trong khung lý thuyết của nghiên cứu này, chỉ xem xét mối quan hệ giữa cảm nhận tham nhũng, chuẩn chủ quan và dự định khởi sự kinh doanh, các nghiên cứu sau nên mở rộng mô hình nghiên cứu và bổ sung thêm các biến khác để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng tới dự định khởi sự kinh doanh của học sinh, sinh viên Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Abebe, M.A. (2012), 'Social and institutional predictors of entrepreneurial career intention: evidence from Hispanic adults in the US', *Journal of Enterprising Culture*, 20(1), 1–23.
- Aidis, R., Estrin, S. & Mickiewicz, T. (2008), 'Institutions and entrepreneurship development in Russia: A comparative perspective', *Journal of Business Venturing*, 23(6), 656–72.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Anderson, J.C. & Gerbing, D.W. (1988), 'Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two-Step Approach', *Psychological Bulletin*, 103, 411–423.
- Ambrish, D.R. (2014), 'Entrepreneurship development: An approach to economic empowerment of women', *International Journal of Multidisciplinary Approach and Studies*, 1(6), 224–232.
- Baumol, W.J. (1990), 'Entrepreneurship: Productive, unproductive and destructive', *The Journal of Political Economy*, 98(5), 893–921.
- Do, B. & Dadvari, A. (2017), 'The influence of the dark triad on the relationship between entrepreneurial attitude orientation and entrepreneurial intention: A study among students in Taiwan University', *Asia Pacific Management Review*, 22, 185–191.
- Esfandiari, K., Sharifi-Tehrani, M., Pratt, S. & Altinay, L. (2017), 'Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach', *Journal of Business Research*, retrieved on April 12th 2018, from <<http://dx.doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.10.045>>.
- Estrin, S., Korosteleva, J. & Mickiewicz, T. (2013), 'Which institutions encourage entrepreneurial growth aspirations?', *Journal of Business Venturing*, 28(4), 564–80.
- Everett, J., Neu, D. & Rahaman, A.S. (2007), 'Accounting and the global fight against corruption. Accounting', *Organizations and Society*, 32(6), 513–542.
- Gartner, W.B., Bird, B.J. & Starr, J. (1992), 'Acting as if: Differentiating Entrepreneurial from organizational Behavior' *Entrepreneurship Theory and Practice*, 16(3), 13–32.
- Gawel, A. (2010), 'The relationship between entrepreneurship and unemployment in the business cycle', *Journal of International Studies*, 3(1), 59–69.
- Grzybowska, A. (2014), 'Przedsiębiorczość jako determinanta konkurencyjności przedsiębiorstw', *Przedsiębiorczość i Zarządzanie*, 2, 19–28.
- Griffiths, M.D., Kickul, J. & Carsrud, A.L. (2009), 'Government bureaucracy, transactional impediments and entrepreneurial intentions', *International Small Business Journal*, 27(5), 626–45.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
- Krueger, N.F. (1993), 'The impact of prior entrepreneurship exposure on perception of new venture feasibility and desirability', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18, 5–21.
- Krueger, N.F., Reilly, M.D. & Carsrud, A.L. (2000), 'Competing models of entrepreneurial intentions', *Journal of Business Venturing*, 15(5), 411–432.
- Lee, D.Y. & Tsang, E.W.K. (2001), 'The effects of entrepreneurial personality: Background and network activities on venture growth', *Journal of Management Studies*, 38, 583–602.
- Liñán, F. & Santos, F.J. (2007), 'Does social capital affect entrepreneurial intentions?', *International Advances in Economic Research*, 13(4), 443–453.
- Linda, L.L., Ana, V.P. & Cheng-Nam, C. (2017), 'Factors related to the intention of starting a new business in EL Salvador', *Asia Pacific Management Review*, 22, 212–222.
- Méon, P.G. & Sekkat, K. (2005), 'Does corruption grease or sand the wheels of growth? Public Choice', 122, 69–97.

- Méon, P.G. & Weill, L. (2010), 'Is corruption an efficient grease?', *World Development*, 38(3), 244–59.
- Melgar, N.M., Rossi, M. & Smith, T.W. (2010), 'The perception of corruption', *International Journal of Public Opinion Research*, 22(1), 120–31.
- Miranda, F.J., Chamorro-Mera, A. & Rubio, S. (2017), 'Academic entrepreneurship in Spanish university: An analysis of determinants of entrepreneurial intention', *European Research on Management and Business Economics*, 23, 113-222.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory* (3rd ed.), McGraw-Hill, Inc, New York, NY.
- Shane, S. & Venkataraman, S. (2000), 'The promise of entrepreneurship as a field of research', *Academy of Management Review*, 25(1), 217-226.
- Shin, H. (2015), 'The Relationship between the Arab Spring Revolutions and Entrepreneurial Inhibitors, Enablers, and Activity in North Africa', *Comparative Case Studies on Entrepreneurship in Developed and Developing Countries*, 82-98, retrieved on April 12th 2018, from <<https://doi.org/10.4018/978-1-4666-7533-9.ch005>>.
- Sivvam, M. (2012), *Women entrepreneurship: An Indian perspectives*, LAP Lambert, Saarbrücken, Germany.
- Sobel, M.E. (1982), *Asymptotic confidence intervals for indirect effects in structural equation models*, In S. Leinhardt (Ed.), *Sociological Methodology 1982* (290-312), American Sociological Association, Washington, DC.
- Solesvik, M.Z. (2013), 'Entrepreneurial motivations and intentions: investigating the role of education major', *Education and Training*, 55(3), 253-271.
- Thompson, E.R. (2009), 'Individual entrepreneurial intent: construct clarification and development of an internationally reliable metric', *Entrepreneurship Theory & Practice*, 669–694.
- Timofeyev, Y. & Yan, H. (2013), 'Predicaments of entrepreneurship in transitional Russia', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 20(1), 70–95.
- Tonoyan, V., Strohmeyer, R., Habib, M. & Perlitz, M. (2010), 'Corruption and entrepreneurship: How formal and informal institutions shape small firm behavior in transition and mature market economies', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(5), 803–31.
- Traikova, D., Manolova, T.S., Mollers, J. & Buchenrieder, G. (2017), 'Corruption perceptions and entrepreneurial intentions in a transitional context-the case of rural Bulgaria', *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 22(3), 1-17.
- Van der Zwan, P., Verheul, J. & Thurik, A. (2011), 'The entrepreneurial ladder in transition and nontransition economies', *Entrepreneurship Research Journal*, 1(2), 1-20.
- Zhao, W., Ritchie, B.R. & Echtner, C.M. (2011), 'Social capital and Tourism entrepreneurship', *Annals of Tourism Research*, 38(4), 1570–1593.